

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2020/NQ-HĐND Đồng Nai, ngày tháng năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA - KỲ HỌP THỨ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Luật Phí, Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra số của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và tổng hợp các ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, tổ chức thu phí, người nộp phí, các trường hợp miễn phí, mức thu phí, xác định số phí phải nộp, kê khai nộp phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng chịu phí.

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ hoạt động của:

a) Hộ gia đình, cá nhân.

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác (gồm cả trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức này), trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức này.

c) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy.

d) Cơ sở khám, chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu.

đ) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc quy định tại Khoản 2, Điều 2, Nghị định 53/2020/NĐ-CP.

3. Các trường hợp miễn phí.

Miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trong các trường hợp nước thải sinh hoạt thải ra từ:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các xã;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn chưa có hệ thống cấp nước sạch;

c) Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh ở các phường, thị trấn đã có hệ thống cấp nước sạch tự khai thác nước sử dụng.

d) Nước làm mát (theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường) không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng.

đ) Nước thải từ nước mưa tự nhiên chảy tràn.

e) Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy sản của ngư dân.

g) Nước thải của các hệ thống xử lý nước thải tập trung khu đô thị (theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải) đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

4. Người nộp phí.

a) Là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

b) Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thải nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải cho đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo cơ chế giá dịch vụ thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung là người nộp phí bảo

vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định này (trừ trường hợp quy định tại Điểm g, Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này)

5. Cơ quan thu phí.

a) Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch.

b) Ủy ban nhân dân phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

6. Mức phí.

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

7. Xác định số phí phải nộp

Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số phí phải} \\ \text{nộp (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng nước} \\ \text{sạch sử dụng} \\ \text{(m}^3\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá bán nước sạch} \\ \text{(đồng/m}^3\text{)} \end{array} \times \text{Mức thu phí}$$

Trong đó:

a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí. Trường hợp tự khai thác nước, số lượng nước sạch sử dụng xác định căn cứ vào quy mô hoạt động, kinh doanh, dịch vụ hoặc giấy phép khai thác nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

b) Giá bán nước sạch là giá bán nước (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của tổ chức cung cấp nước sạch áp dụng trên địa bàn.

c) Mức thu phí được quy định Khoản 6 Điều này.

8. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí.

a) Trường hợp sử dụng nước từ tổ chức cung cấp nước sạch

- Người nộp phí thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hóa đơn bán hàng cho tổ chức cung cấp nước sạch.

- Tổ chức thu phí thực hiện:

+ Mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; không hạch toán vào doanh thu hoạt động kinh doanh số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp ngân sách nhà nước.

+ Hàng tuần, nộp số thu phí thu được vào tài khoản tạm thu phí. Hàng tháng, chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo, tổ chức thu phí nộp số tiền phí trên tài khoản tạm thu phí vào ngân sách nhà nước theo quy định.

+ Tổ chức thu phí kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm với cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp tự khai thác nước để sử dụng

- Hàng quý, người nộp phí kê khai phí (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này) với Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Căn cứ khai, nộp phí là số lượng nước tự khai thác sử dụng trong quý, giá bán nước sạch và mức phí theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Người nộp phí phải nộp đủ số phí bổ sung theo Thông báo của tổ chức thu phí quy định tại điểm này (nếu có) trong thời gian 10 ngày kể từ khi có Thông báo.

- Tổ chức thu phí thực hiện:

+ Thẩm định Tờ khai phí, trường hợp không đúng với thực tế thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

+ Mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Mở sổ sách kế toán để theo dõi riêng tiền phí bảo vệ môi trường thu được, theo dõi và quản lý, sử dụng phần tiền phí để lại theo khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

+ Hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng tháng thứ hai của quý tiếp theo, tổ chức thu phí kê khai số phí bảo vệ môi trường thu được gửi cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

+ Hàng năm, thực hiện quyết toán phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo.

9. Quản lý và sử dụng phí.

a) Mức trích cho các cơ quan thu phí.

- Đối với tổ chức cung cấp nước sạch:

+ Để lại 7% trên tổng số phí thu được trên địa bàn thành phố Biên Hòa để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

+ Để lại 10% trên tổng số phí thu được trên địa bàn các huyện, thành phố Long Khánh để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

- Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Để lại 25% trên tổng số phí thu được để trang trải cho phí cho hoạt động thu phí.

Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức cung cấp nước sạch. Tổ chức cung cấp nước sạch kê khai, nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định pháp luật về thuế và quyết định việc quản lý, sử dụng tiền phí để lại (không phải thực hiện chuyển nguồn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí)

b) Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Điểm a Khoản này, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

c) Hàng năm, tổ chức thu phí có trách nhiệm thông tin công khai số phí bảo vệ môi trường thu được năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo địa phương, Đài phát thanh địa phương, Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí và các hình thức phù hợp khác để người dân và doanh nghiệp được biết.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo kết quả tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2020; thay thế Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 07/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành khối tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT; CV HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH